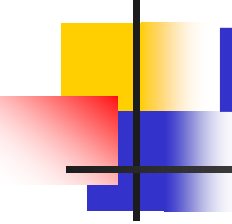


CH- ỜNG V

PH- ỜNG PHÁP TỔNG HỢP - BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Nội dung

1. **Khái niệm và nghĩa**
2. **Yêu cầu, nguyên tắc lớp và trình bày báo cáo tài chính**
3. **Hệ thống báo cáo tài chính
(Chuẩn mực kế toán số 21)**



1. Khái niệm và nguyên

- **Khái niệm:**

- **báo cáo tài chính là báo cáo kế toán cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.**
- **Để đạt mục đích này báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:**
 - a/ Tài sản;
 - b/ Nợ phải trả;
 - c/ Vốn chủ sở hữu;
 - d/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
 - đ/ Các luồng tiền.

- Cung cấp thông tin khái quát, tổng hợp nhất về tình hình tài chính, về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Cho phép kiểm tra, phân tích, đánh giá;
- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin đưa ra các quyết định.



2. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

- Yêu cầu:
 - Trung thực và hợp lý
 - Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy.



2. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:
 - Hoạt động liên tục;
 - Cơ sở dồn tích;
 - Nhất quán;
 - Trọng yếu và tập hợp;
 - Bù trừ;
 - Có thể so sánh.



3. Hệ thống báo cáo tài chính

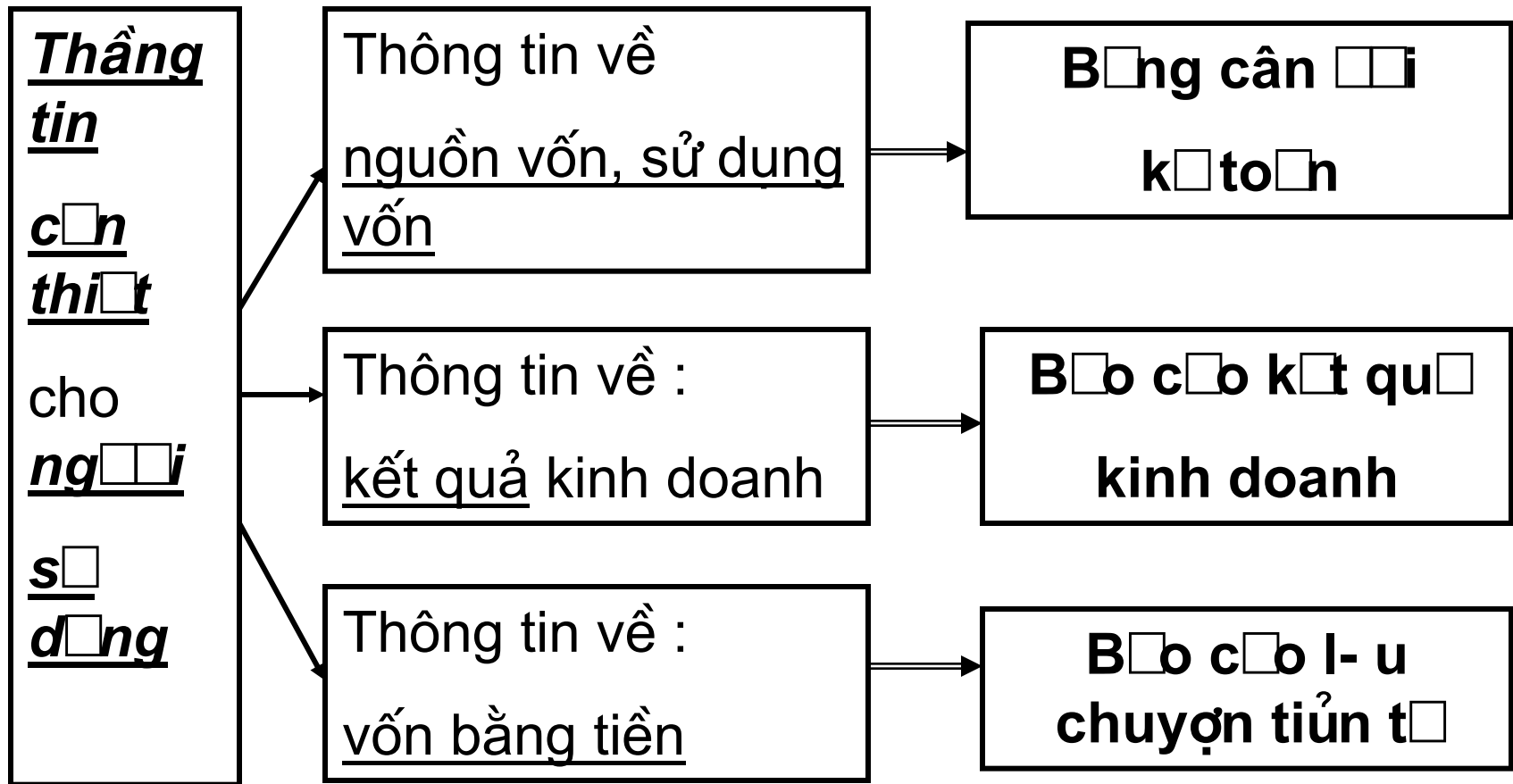
a. Phân loại:

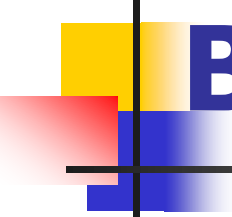
- Theo mức độ khái quát
- Theo cấp quản lý
- Theo mức độ tiêu chuẩn

b. Hệ thống báo cáo tài chính DN:

- Bảng cân đối kế toán,
- Báo cáo kết quả KD
- Bảng l- u chuyển tiền tệ
- Bảng Thuyết Minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính





BCTC hợp nhất

- BCTC hợp nhất:

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

- Tham khảo CMKT số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” và CMKT số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn CMKT số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.



b.1. Bảng cân đối kế toán

- **Khái niệm** : Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh **tổng quát** toàn bộ **giới tài sản** hiện có và **nguồn** hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại **một thời điểm nhất định**



Đặc điểm

- Phản ánh tổng quát toàn bộ TS, NV theo một hệ thống chỉ tiêu đã- ợc quy định thống nhất.
- Phản ánh TS, NV d- ới hình thức giá trị.
- Phản ánh tình hình tài chính của DN ở một thời điểm nhất định :
 - Các nguồn lực kinh tế mà DN kiểm soát;
 - Quyền lợi của chủ nợ đối với các nguồn lực đó;
 - Giá trị mà chủ sở hữu có trong doanh nghiệp.



Kiểm soát BTKTS

Tài sản và Nguồn vốn.

- Các yếu tố: Tài sản, Công nợ và Nguồn vốn chủ sở hữu.
- Theo chiều dọc hoặc chiều ngang
- Các yếu tố bắt buộc khác:
 - Tên của đơn vị kế toán;
 - Tên của báo cáo tài chính : □ Bảng cân đối kế toán□
 - Ngày lập báo cáo.



Các yếu tố của bảng CKT

➤ Tài sản :

Là nguồn lực do DN kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

➤ Nợ phải trả :

Là nghĩa vụ hiện tại của DN phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà DN phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

➤ Nguồn vốn chủ sở hữu :

- Là giá trị vốn của DN;

= **Giá trị Tài sản - Nợ phải trả**



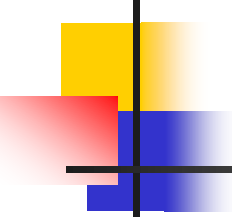
Ph- ơng pháp lớp

❖ Nguồn số liệu:

- Bảng cân đối kế toán kỳ tr- ớc
- Số d- cuối kỳ của các TK kế toán.

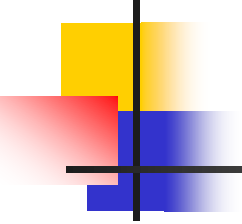
❖ Ph ơng pháp lập:

- **Cột đầu kỳ:** lấy số liệu của bảng cân đối kế toán cuối kỳ tr- ớc;
- **Cột cuối kỳ:** căn cứ vào số d- cuối kỳ của các tài khoản kế toán để xây dựng các chỉ tiêu t- ơng ứng.



L- u □

- Một số TK điều chỉnh giảm (TK dự phòng và TK khấu hao) có số d- bên Có thì SDCK đ- ợc phản ánh vào bên Tài sản d- ối dạng số âm.
- TK 412, 413, 421 nếu có số D- Có thì ghi d- ợng, D- Nợ thì ghi âm.
- TK 131 có d- Có thì phản ánh vào chỉ tiêu □ Trả trước của người mua □ phần Nguồn vốn;
- TK 331 có d- Nợ thì phản ánh vào chỉ tiêu □ Trả trước cho người bán □ phần Tài sản.



Giới thiệu Bảng CKT

- Mẫu B01-DN.
- Ban hành theo quyết định số 167/2000/BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000.
- Kết cấu của các phần.
- Bài tập minh họa.

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN

NGUỒN VỐN

TÀI SẢN LƯU ĐỘNG

- Vốn bằng tiền
- Đầu t- ngắn hạn
- Phải thu
- Hàng tồn kho

NỢ PHẢI TRẢ

- Vay ngắn hạn
- Nợ nhà cung cấp
- Nợ khác trong kd.
- Vay dài hạn

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Hữu hình*
- *Vô hình*
- *Tài chính*

NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- *Nguồn vốn kinh doanh,*
 - *Kết quả kinh doanh*
 - *Quỹ đầu t phát triển*
 - *Quỹ dự phòng ...*



LƯU Ý

- TK 412, 413, 421 nếu có số D- Có thì ghi d- ơng, D- Nợ thì ghi âm.
- TK 131 có d- Có thì phản ánh vào chỉ tiêu □ Trả trước của người mua □ phần Nguồn vốn;
- TK 331 có d- Nợ thì phản ánh vào chỉ tiêu □ Trả trước cho người bán □ phần Tài sản.
- Một số TK điều chỉnh giảm (TK dự phòng và TK khấu hao) có số d- bên Có thì SDCK đ- ợc phản ánh vào bên Tài sản d- ới dạng số âm.

Tài khoản 131 □ Phải thu của khách hàng □

131 “Phải thu khách hàng”

- Số Tiền phải thu tăng lên trong kỳ

- Số tiền đã thu trong kỳ

D- N□: Số tiền còn phải thu đến cuối kỳ

Tài s□h

131 “Kh□ch hàng □ng tr- □c□

- Khoản ứng tr- ớc đã thanh toán

- Số tiền khách hàng ứng tr- ớc trong kỳ

D- C□: Số tiền Khách hàng còn ứng tr- ớc đến cuối kỳ

Ngu□h v□h

Tài khoản 331 Phải trả cho nhà cung cấp

331 “Ứng trước cho người bán”

Số Tiền ứng tr-ớc cho ng-ời bán trong kỳ	Khoản ứng tr-ớc đã đ-ợc thanh toán trong kỳ
D- N: Số tiền còn ứng tr-ớc cho ng-ời bán đến cuối kỳ	

Tài s

331 “Phải tr trả nhà cung cấ

- Số Tiền đã trả trong kỳ	- Số Tiền phải trả tăng lên trong kỳ
	D- C: Số tiền còn phải trả đến cuối kỳ

Ngu v

Báo cáo kết quả kinh doanh

➤ Khái niệm:

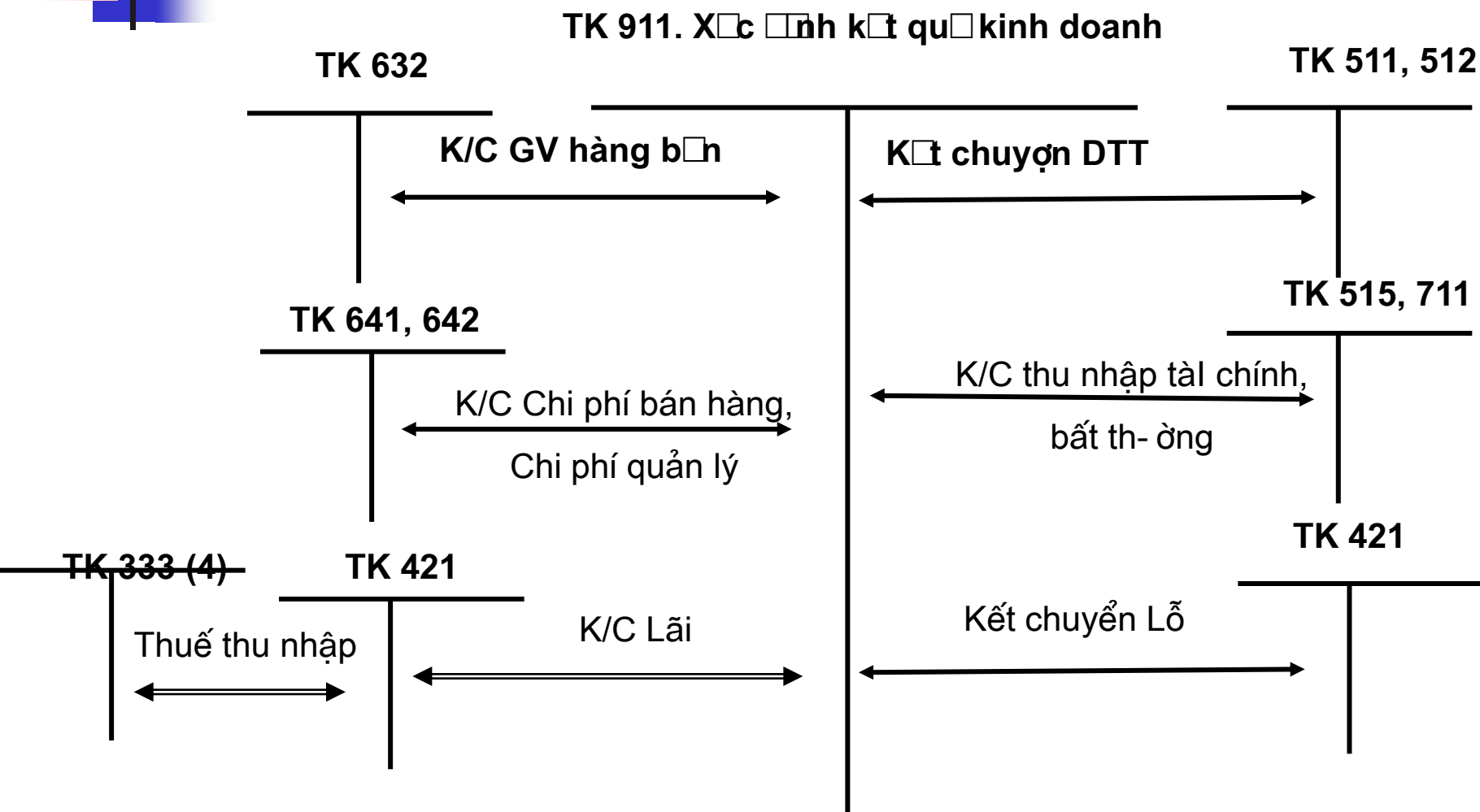
Là báo cáo tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của DN



Báo cáo kết quả kinh doanh

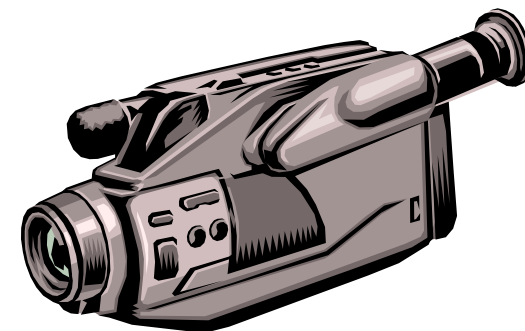
- Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006
- **Kết cấu:** 5 cột:
- **Cơ sở số liệu:**
 - Báo cáo KQKD của năm trước.
 - Căn cứ vào các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9.

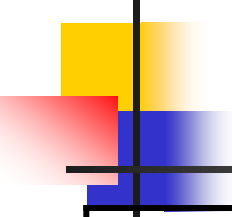
Cách lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



So sánh BCĐKT v BCKQKD

- Bảng cân ☐ ☐ k² to²n thợ hi²n b²c tranh tài ch²nh t² m²t th² ☐i²m
- B²o c²o KQKD cho th²ỷ hi²u qu² KD qua m²t th²i k²
 - Th²ỷ hi²n c²c DT và CF trong m²t k²
 - Gi²i th²ch s² thay ☐ ☐i gi²ệa BC²KT ☐ ☐u k² và cu²i k²

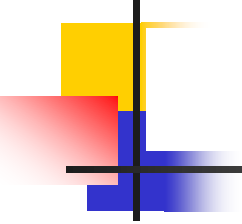




So sánh BCĐKT v BCKQKD

- Các TK của BCĐKT là các TK th- ờng xuyên
- Các số liệu tích lũy từ khi công ty bắt đầu hoạt động

- Các TK của BCKQKD mang tính tạm thời
- Các TK này luôn luôn bắt đầu bằng số 0 và cũng đ- ợc đ- a về số 0 khi khoá sổ



b.3. Báo cáo l- u chuyển tiền tệ (VAS s□ 24)

➤ Kh□i ni□m:

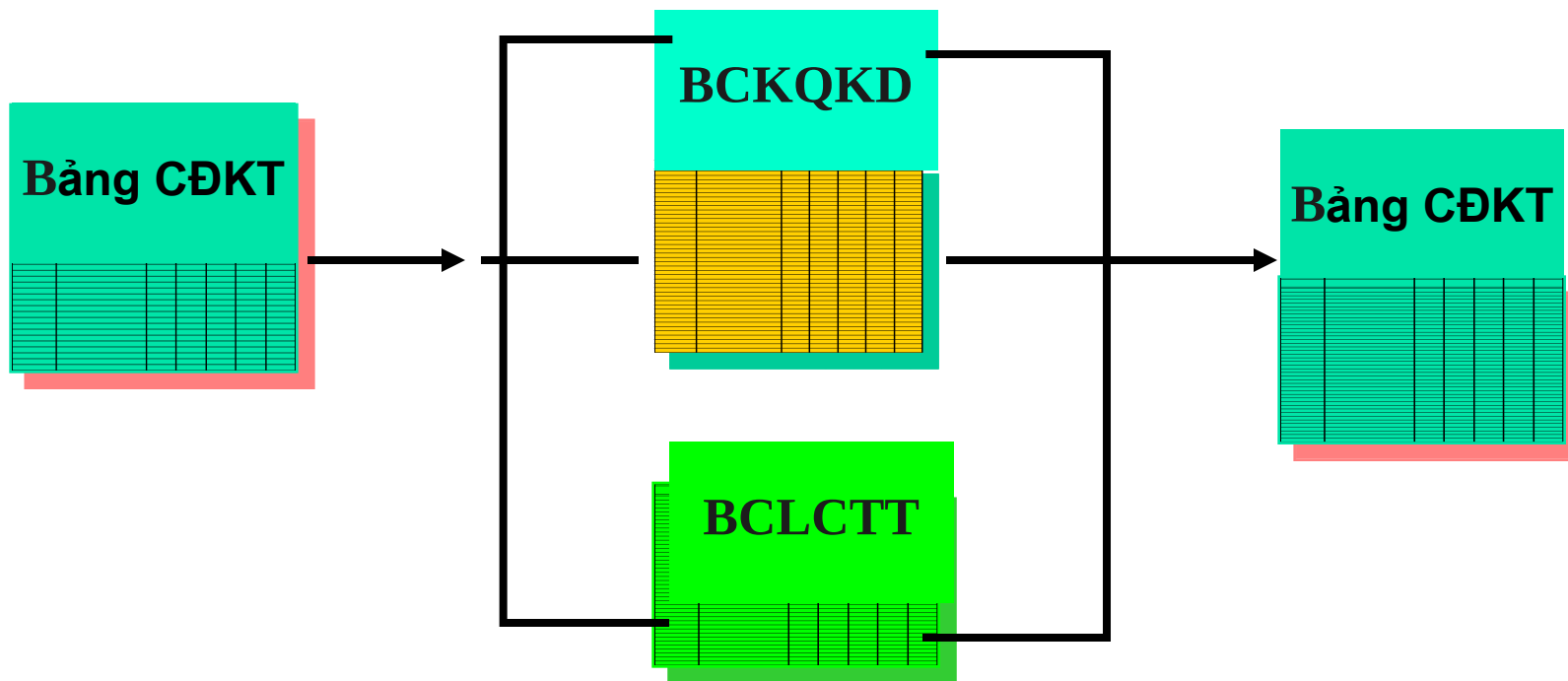
Là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng tiền trong kỳ kế toán.

Mục tiêu của BCLCTT

31/12/N

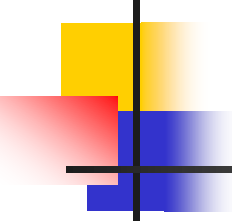
1/1-31/12

31/12/N+1



Tại sao việc phân tích dòng tiền lại quan trọng ?

- ✓ Đo lường khả năng tạo ra các dòng tiền và nhu cầu về tiền của doanh nghiệp.
- ✓ Đo lường khả năng thực hiện các nghĩa vụ đối với các chủ nợ, Nhà nước...
- ✓ Cung cấp thông tin xác định nhu cầu về tiền của doanh nghiệp cho kỳ tiếp theo.
- ✓ Cung cấp thông tin cần thiết cho việc hoạch định và kiểm soát.
- ✓ Giải thích sự khác biệt giữa tiền và lợi tức sau thuế.



Số dư tiền tệ bao gồm

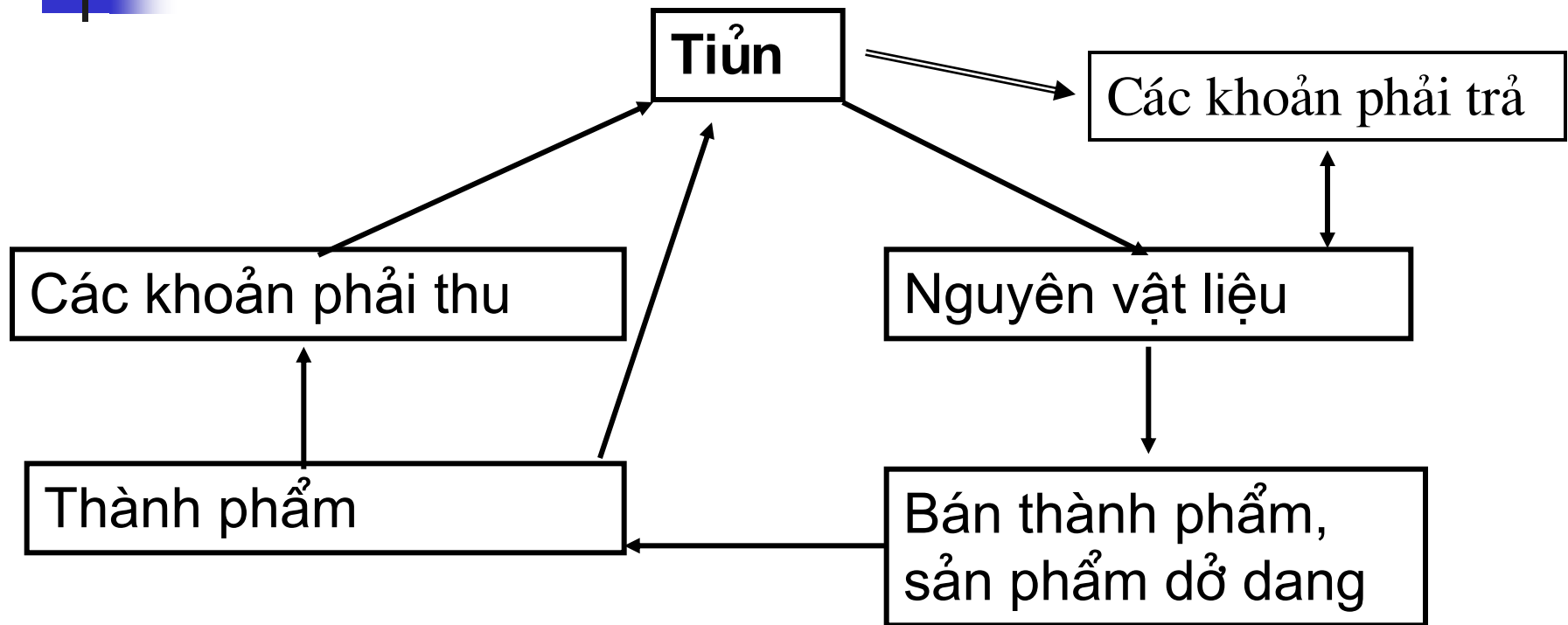
- Tiền mặt
- TGNH
- Các khoản tương đương tiền (có khả năng thu hồi vốn trong vòng 3 tháng)
 - Kỳ phiếu
 - Trái phiếu chính phủ



Các hoạt động tạo ra các dòng tiền

- ✓ **Hoạt động kinh doanh:** là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của DN và các hoạt động khác không phải là hoạt động đầu t- và hoạt động tài chính. (TSNH và Nợ NH)
- ✓ **Hoạt động đầu t-:** là các hoạt động mua bán, xây dựng, thanh lý, nh- ợng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu t- khác không nằm trong các khoản t- ợng đ- ợng tiền.
- ✓ **Hoạt động tài chính:** là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của DN.

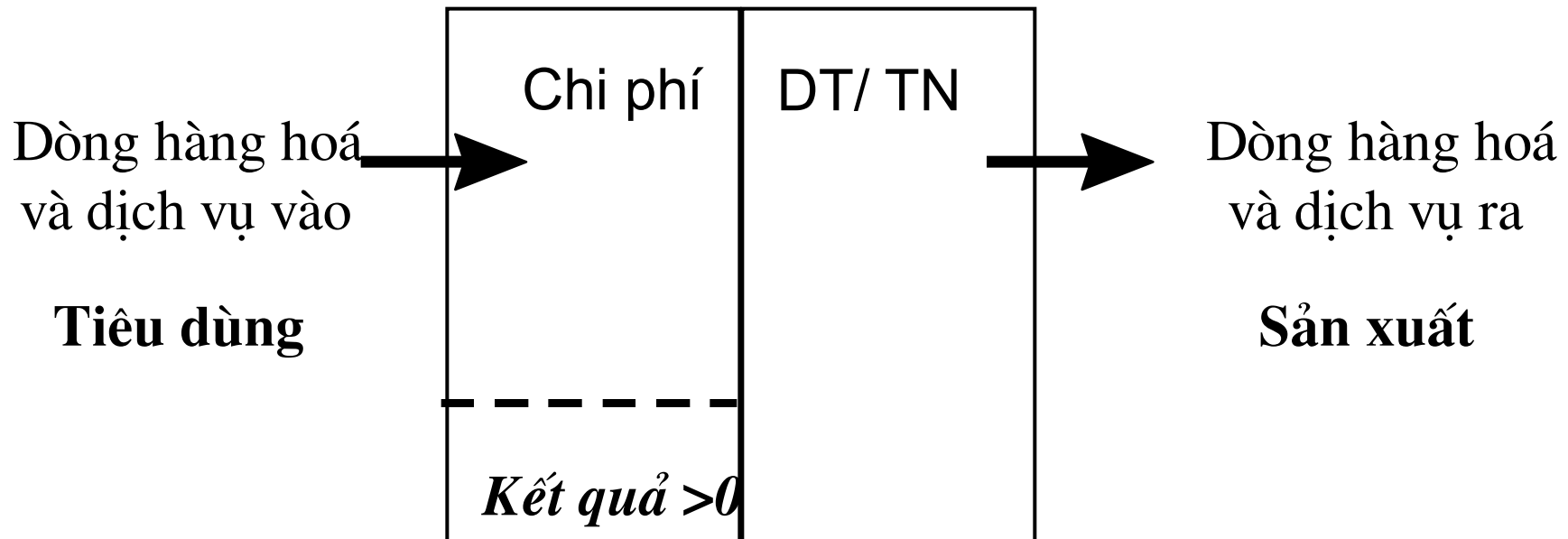
Chu k□ c□ a dĐng tiủ



Số khác biệt giữa dòng tiền và lợi nhuận sau thuế

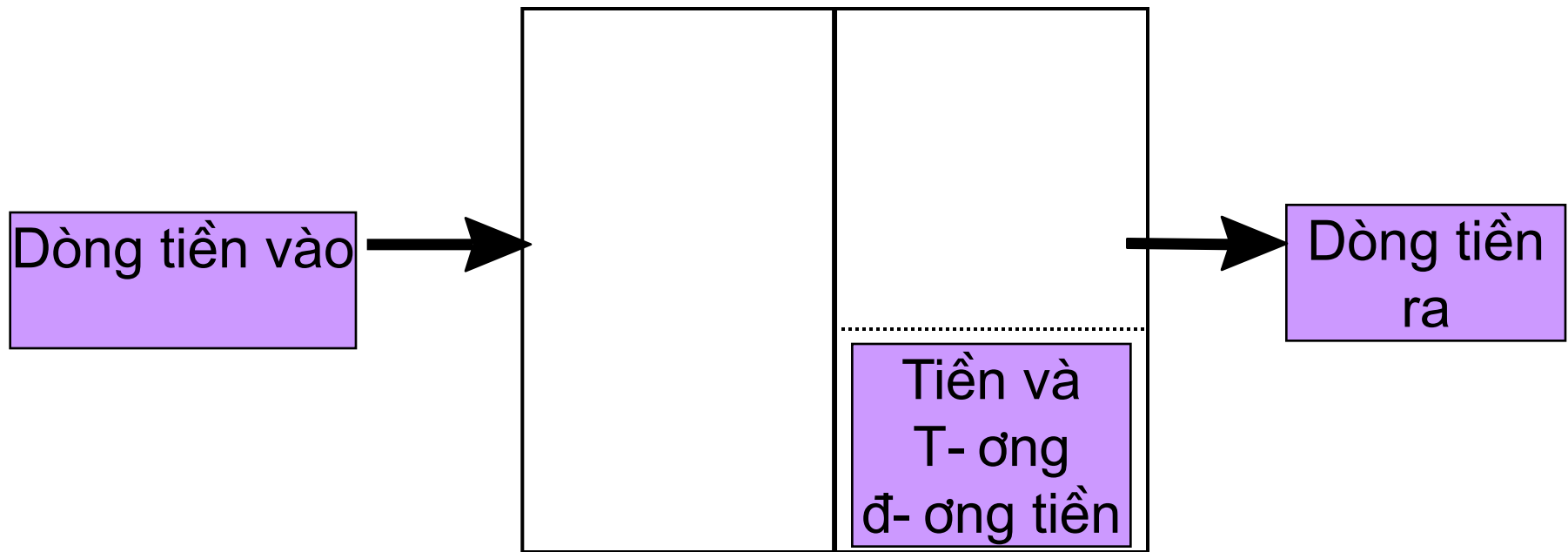
Lợi nhuận sau thuế = Doanh thu - Chi phí

Bộ công cụ



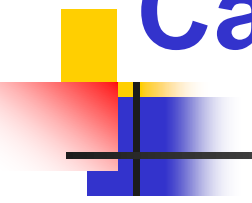
Số khác biệt giữa dòng tiền và Lợi nhuận sau thuế

Báo cáo L- u chuyển tiền tệ



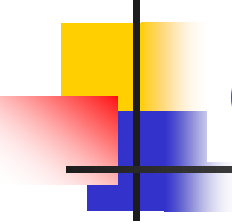
Cash - flow t□ ho□ t □□ng kinh doanh

- Tiền thu từ bán hàng (+)
- Tiền thu từ các khoản phải thu (+)
- Tiền thu từ các khoản khác (+)
- Tiền trả cho người cung cấp□ (-)
- Tiền chi trả ng- ời lao động (-)
- Tiền nộp thuế (-)..
- Tiền trả lãi vay.



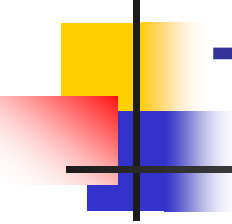
Cash - flow t_ho_t _ho_hng _ho_u t-

- Tiền mua TSCĐ (-)
- Tiền đầu t- vào các đơn vị khác (-)
- Thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận (+)
- Thu do nh- ợng bán TSCĐ (+)
- Thu hồi các khoản đầu t- dài hạn (+)



Cash - flow t□ ho□ t □□ ng tài ch□ nh

- Tiền vốn góp, phát hành cổ phiếu
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn;
- Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu
- của chính DN đã phát hành.
- Tiền trả nợ vay
- Tiền cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu.



Thuyết minh các báo cáo tài chính

- Giải trình và bổ sung, thuyết minh về tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà ch- a đ- ọc trình bày đầy đủ, chi tiết hết trong các báo cáo tài chính khác.



Thuyết minh các báo cáo tài chính

✓ Nội dung :

- Đặc điểm hoạt động
- Chính sách kế toán áp dụng
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong các báo cáo tài chính :
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động
- Các kiến nghị.